

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Jung Woo Lee	Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Jeong Hoon Cho	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60820469/17065633

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuy không đưa ra kết luận chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ của công ty con và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Building a better
working world

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 25 tháng 2 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 25 tháng 8 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1

Tô Phương Vũ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2267-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		485.670.271.734	517.794.192.844
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	166.498.731.313	151.671.725.960
111	1. Tiền		36.297.135.047	36.601.811.470
112	2. Các khoản tương đương tiền		130.201.596.266	115.069.914.490
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	1.918.540.332	16.814.849.332
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.897.513.746	19.897.513.746
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.978.973.414)	(3.082.664.414)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		240.252.535.077	280.126.505.612
131	1. Phải thu khách hàng	6	23.506.143.196	45.620.756.135
132	2. Trả trước cho người bán		1.090.387.468	398.060.568
135	3. Các khoản phải thu khác	7	222.044.357.616	240.148.257.211
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(6.388.353.203)	(6.040.568.302)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	8	71.832.022.041	67.194.301.602
141	1. Hàng tồn kho		73.929.414.284	69.529.643.213
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.097.392.243)	(2.335.341.611)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	9	5.168.442.971	1.986.810.338
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.441.124.710	1.559.040.153
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.790.939.003	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		772.185.367	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.164.193.891	427.770.185
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		197.490.608.671	206.411.229.220
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		126.326.400.875	134.539.628.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	90.698.605.955	98.783.624.483
222	Nguyên giá		292.219.082.444	292.872.441.736
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(201.520.476.489)	(194.088.817.253)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.220.974.613	1.425.368.987
228	Nguyên giá		4.065.288.785	4.065.288.785
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(2.844.314.172)	(2.639.919.798)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	34.406.820.307	34.330.635.143
250	<i>II. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		65.294.339.551	65.294.339.551
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	65.294.339.551	65.294.339.551
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		5.869.868.245	6.577.261.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.837.868.245	5.873.895.814
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	703.365.242
268	3. Tài sản dài hạn khác		32.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		683.160.880.405	724.205.422.064

BÀNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		98.420.890.219	148.688.763.094
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		96.566.274.219	147.218.147.094
312	1. Phải trả người bán		40.698.913.093	48.872.641.955
313	2. Người mua trả tiền trước		3.118.235.997	3.987.574.542
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.307.209.450	12.481.761.169
315	4. Phải trả người lao động		3.425.530.173	5.795.939.760
316	5. Chi phí phải trả	17	44.304.287.695	73.308.549.680
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.417.818.571	1.477.400.748
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.294.279.240	1.294.279.240
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		1.854.616.000	1.470.616.000
333	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.854.616.000	1.470.616.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		584.739.990.186	575.516.658.970
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	20.1	584.739.990.186	575.516.658.970
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		90.122.557.514	90.122.557.514
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		12.856.710.622	12.856.710.622
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.826.318.699	15.602.987.483
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		683.160.880.405	724.205.422.064

CHỈ TIÊU NGOÀI BÀNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại: - Đô la Mỹ (US\$) - Euro (EUR)	833.411 6.006	189.622 788

Phạm Thị Thanh Hương
Người lập

Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng

Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

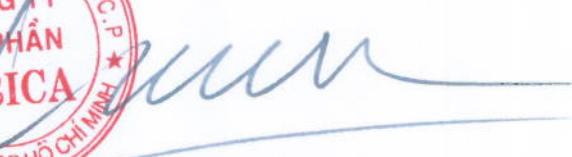
Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
1	1. Doanh thu bán hàng	21.1	445.504.939.753	379.760.628.746
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(4.265.197.685)	(3.706.351.550)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	441.239.742.068	376.054.277.196
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(317.294.152.968)	(280.398.374.098)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		123.945.589.100	95.655.903.098
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	4.630.491.795	739.342.634
22	7. Chi phí tài chính	22	(55.893.043)	9.579.696
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(24.747.516)
24	8. Chi phí bán hàng	23	(95.314.600.785)	(75.032.512.920)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(21.547.335.401)	(17.403.273.138)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.658.251.666	3.969.039.370
31	11. Thu nhập khác	24	1.364.401.851	1.509.825.158
32	12. Chi phí khác	24	(281.007.118)	(760.890.339)
40	13. Lợi nhuận khác	24	1.083.394.733	748.934.819
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		12.741.646.399	4.717.974.189
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(2.814.949.941)	(1.254.363.730)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(703.365.242)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.223.331.216	3.463.610.459



Phạm Thị Thanh Hương
Người lập



Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
02	Tổng lợi nhuận trước thuế		12.741.646.399	4.717.974.189
03	Điều chỉnh cho các khoản:			
04	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		8.217.166.118	8.407.729.132
05	Các khoản dự phòng		6.144.533	(3.067.197.629)
06	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21.2	(88.092.147)	-
07	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	22	(4.502.815.036)	1.869.806.048
08	Chi phí lãi vay		-	24.747.516
09	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.374.049.867	11.953.059.256
10	Giảm các khoản phải thu		36.153.773.035	45.601.457.724
11	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(4.399.771.071)	9.224.591.420
12	Giảm các khoản phải trả		(44.389.282.190)	(58.485.561.936)
13	Giảm chi phí trả trước		153.943.012	98.037.077
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(24.747.516)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25	(8.370.944.681)	(4.970.144.837)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	222.518.733
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(344.313.369)	(1.134.331.877)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(4.822.545.397)	2.484.878.044
21	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(76.185.164)	(7.086.386.791)
23	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	150.000.000
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		15.000.000.000	-
25	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.329.343.567
26	Cỗ tức và lãi tiền gửi nhận được		4.575.061.820	715.190.043
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		19.498.876.656	(4.891.853.181)
33	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền vay nhận được		-	430.721.000
35	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(495.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(64.279.000)

Công ty Cổ phần Bibica

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND				
Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		14.676.331.259	(2.471.254.137)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		151.671.725.960	49.128.864.490
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		150.674.094	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		166.498.731.313	46.657.610.353

Phạm Thị Thanh Hương
Người lập

Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.490 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.666).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong vòng 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bão lụt trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bão đắm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	137.014.558	172.661.008
Tiền gửi ngân hàng	36.160.120.489	36.429.150.462
Các khoản tương đương tiền	<u>130.201.596.266</u>	<u>115.069.914.490</u>
TỔNG CỘNG	<u>166.498.731.313</u>	<u>151.671.725.960</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	VND	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư cổ phiếu (*)	4.897.513.746	4.897.513.746
Tiền gửi ngắn hạn	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.897.513.746	19.897.513.746
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.978.973.414)	(3.082.664.414)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.918.540.332	16.814.849.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	15.750	684.881.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.333	90.771	2.305.557.333
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	2	71.672	2	71.672
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	34.832	766.727.922	30.289	766.727.922
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	41.134	975.259.756	41.134	975.259.756
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	8	467.558	8	467.558
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	9.726	164.448.732	9.726	164.448.732
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	2	99.773	2	99.773
TỔNG CỘNG	192.225	4.897.513.746	187.682	4.897.513.746

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	21.347.780.116	45.369.869.355
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	2.158.363.080	250.886.780
TỔNG CỘNG	23.506.143.196	45.620.756.135
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.878.934.042)	(1.301.149.141)
GIÁ TRỊ THUẦN	21.627.209.154	44.319.606.994

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	214.637.286.913	231.630.143.030
Phải thu từ Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	4.509.419.161	4.739.419.161
Thuế nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu	991.223.179	1.091.729.549
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	444.005.404	508.472.222
Khác	1.462.422.959	2.178.493.249
TỔNG CỘNG	222.044.357.616	240.148.257.211
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.509.419.161)	(4.739.419.161)
GIÁ TRỊ THUẦN	217.534.938.455	235.408.838.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thành phẩm và hàng hóa	39.695.894.897	25.706.826.544
Nguyên liệu, vật liệu	26.033.132.804	37.728.732.022
Công cụ, dụng cụ	4.737.856.400	4.970.042.458
Hàng mua đang đi đường	2.098.578.480	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.363.951.703	1.124.042.189
TỔNG CỘNG	73.929.414.284	69.529.643.213
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.097.392.243)</u>	<u>(2.335.341.611)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	71.832.022.041	67.194.301.602

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	2.335.341.611	2.253.355.401
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	40.559.895
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(237.949.368)</u>	-
Số cuối kỳ	2.097.392.243	2.293.915.296

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠN

	VND	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công cụ, dụng cụ	891.011.264	1.071.996.536
Phí bảo hiểm	175.110.620	152.542.989
Chi phí khác	375.002.826	334.500.628
TỔNG CỘNG	1.441.124.710	1.559.040.153

10. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	VND	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng cho nhân viên	1.158.193.891	385.075.236
Tài sản ngắn hạn khác	6.000.000	42.694.949
TỔNG CỘNG	1.164.193.891	427.770.185

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐQ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	64.555.829.356	208.140.281.120	11.073.241.676 (464.138.476)	8.919.394.425 (189.220.816)	183.695.159	292.872.441.736 (653.359.292)
Bán, thanh lý	-	-			-	
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	64.555.829.356	208.140.281.120	10.609.103.200	8.730.173.609	183.695.159	292.219.082.444
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.343.563.450	98.738.340.109	1.532.324.950	3.064.304.060	-	105.678.532.569
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	(31.163.654.977) (1.578.930.354)	(150.679.605.397) (5.430.586.224)	(6.832.947.816) (584.109.404)	(5.319.184.997) (407.096.700)	(93.424.066) (12.049.062)	(194.088.817.253) (8.012.771.744)
Bán, thanh lý	-	-	391.891.692	189.220.816	-	581.112.508
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	(32.742.585.331)	(156.110.191.621)	(7.025.165.528)	(5.537.060.881)	(105.473.128)	(201.520.476.489)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	33.392.174.379	57.460.675.723	4.240.293.860	3.600.209.428	90.271.093	98.783.624.483
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	31.813.244.025	52.030.089.499	3.583.937.672	3.193.112.728	78.222.031	90.698.605.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	<u>256.080.000</u>	<u>3.809.208.785</u>	<u>4.065.288.785</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	(2.639.919.798)	(2.639.919.798)
Hao mòn trong kỳ	-	(204.394.374)	(204.394.374)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	(2.844.314.172)	(2.844.314.172)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>256.080.000</u>	<u>1.169.288.987</u>	<u>1.425.368.987</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>256.080.000</u>	<u>964.894.613</u>	<u>1.220.974.613</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	VND
Chi phí đất và các chi phí xây dựng nhà máy ở tỉnh Hưng Yên	30.619.907.593	30.543.722.429	
Phần mềm ERP	3.786.912.714	3.786.912.714	
TỔNG CỘNG	34.406.820.307	34.330.635.143	

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013		VND
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	<u>65.294.339.551</u>	100%	<u>65.294.339.551</u>	100%	

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Công cụ, dụng cụ	2.009.273.493	1.887.955.018
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.931.684.353	2.249.408.358
Trả trước tiền thuê đất	1.585.631.308	1.648.795.516
Khác	311.279.091	87.736.922
TỔNG CỘNG	5.837.868.245	5.873.895.814

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.563.894.270	6.072.799.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	743.315.180	6.299.309.920
Thuế thu nhập cá nhân	-	109.651.762
TỔNG CỘNG	2.307.209.450	12.481.761.169

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chiết khấu bán hàng và hoa hồng	18.788.052.968	27.067.380.126
Chi phí lương và thưởng	15.669.783.613	18.696.599.619
Chi phí quảng cáo	3.725.481.357	3.421.855.092
Chi phí vận chuyển	2.742.760.000	7.597.277.544
Chiết khấu bán hàng và hoa hồng của chương trình Tết Nguyên Đán	-	14.952.820.311
Khác	3.378.209.757	1.572.616.988
TỔNG CỘNG	44.304.287.695	73.308.549.680

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VND	VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Kinh phí công đoàn	288.624.166	312.741.311
Khác	1.129.194.405	1.164.659.437
TỔNG CỘNG	1.417.818.571	1.477.400.748

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	154.207.820.000	302.726.583.351	85.330.469.603	11.562.431.382	16.193.134.296	570.020.438.632
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.463.610.459	3.463.610.459
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	154.207.820.000	302.726.583.351	85.330.469.603	11.562.431.382	19.656.744.755	573.484.049.091
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	15.602.987.483	575.516.658.970
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	9.223.331.216	9.223.331.216
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	24.826.318.699	584.739.990.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>

20.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	15.420.782

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu		
Trong đó:		
Doanh thu từ bán hàng	445.504.939.753	379.760.628.746
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.265.197.685)	(3.706.351.550)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(2.189.381.814)	(3.706.351.550)
Chiết khấu hàng bán	(2.075.815.871)	-
Doanh thu thuần	441.239.742.068	376.054.277.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi	4.455.959.202	665.052.273
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.092.147	-
Lợi nhuận, cổ tức được chia	54.635.800	50.137.770
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.804.646	24.152.591
TỔNG CỘNG	4.630.491.795	739.342.634

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.893.043	150.380.654
Lỗ do bán các khoản đầu tư	-	2.731.049.002
Chi phí lãi vay	-	24.747.516
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.915.756.868)
TỔNG CỘNG	55.893.043	(9.579.696)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Nguyên liệu, vật liệu	214.099.059.126	190.653.442.486
Chi phí nhân công	112.090.701.450	87.850.457.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.749.162.460	85.922.530.576
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11 và 12)	8.217.166.118	8.407.729.132
TỔNG CỘNG	434.156.089.154	372.834.160.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	1.364.401.851	1.509.825.158
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	649.347.031	618.574.813
Thu nhập từ bán phé liệu	602.918.204	707.251.367
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	150.000.000
Khác	112.136.616	33.998.978
Chi phí khác	(281.007.118)	(760.890.339)
Giá trị vật tư và bao bì	(177.765.550)	(724.228.476)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(72.246.784)	(3.947.089)
Khác	(30.994.784)	(32.714.774)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.083.394.733	748.934.819

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUÉ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	<i>VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.741.646.399	4.717.974.189	
Điều chỉnh cho:			
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp và chi phí không được trừ	225.934.404	349.618.500	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(117.718.000)	-	
Cổ tức nhận được	(54.635.800)	(50.137.770)	
Thu nhập chịu thuế ước tính	12.795.227.003	5.017.454.919	
Chi phí thuế TNDN ước tính	2.814.949.941	1.254.363.730	
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	6.299.309.920	3.561.301.797	
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(8.370.944.681)	(4.970.144.837)	
Thuế TNDN phải trả (trả thừa) cuối kỳ (Thuyết minh số 16)	743.315.180	(154.479.310)	

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa Doanh thu từ bán hàng hóa	106.495.460.256	
			10.060.550.829	
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa Phí nhượng quyền	7.295.903.057	900.905.269

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Công ty bán hàng cho bên liên quan theo các điều khoản thông thường theo các hợp đồng đã được ký kết.

Phí tên và nhãn hiệu thương mại trả cho Lotte Confectionary Co., Ltd được tính trên 1.5% doanh thu theo thỏa thuận trong Hợp đồng ký ngày 16 tháng 9 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Phải thu khách hàng			
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	<u>2.158.363.080</u>
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	Chi phí trả hộ Lợi nhuận được chia	<u>191.681.081.282</u> <u>22.956.205.631</u> <u>214.637.286.913</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lương và các lợi ích khác	<u>1.823.852.681</u>	<u>1.063.312.530</u>

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	728.408.612	721.337.339
Từ 1 năm đến 5 năm	2.913.634.448	2.885.349.358
Trên 5 năm	<u>28.657.462.895</u>	<u>28.764.314.758</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.299.505.955</u>	<u>32.371.001.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính được niêm yết.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty không sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 6 và 7, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

	VNĐ			
	Không quá hạn và không bị suy giảm			
	Tổng cộng	Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	21.627.209.154	11.852.977.791	8.651.905.980	436.688.421
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.319.606.994	22.461.476.498	20.761.392.416	803.686.741
				293.051.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Phải trả người bán	40.698.913.093	-	40.698.913.093
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>45.722.106.266</u>	<u>1.854.616.000</u>	<u>47.576.722.266</u>
	<u>86.421.019.359</u>	<u>1.854.616.000</u>	<u>88.275.635.359</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán	48.872.641.955	-	48.872.641.955
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	<u>74.785.950.428</u>	<u>1.470.616.000</u>	<u>76.256.566.428</u>
	<u>123.658.592.383</u>	<u>1.470.616.000</u>	<u>125.129.208.383</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐỎ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

		Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Nguyên giá	Dư phòng	Nguyên giá	Dư phòng	
Tài sản tài chính					VND
Chứng khoán đầu tư	4.897.513.746	(2.978.973.414)	4.897.513.746	(3.082.664.414)	1.918.540.332
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	15.000.000.000	-	-
Các khoản phải thu từ các bên liên quan	216.795.649.993	-	231.881.029.810	-	216.795.649.993
Các khoản phải thu từ bên thứ ba	27.763.627.640	(6.388.353.203)	52.796.253.987	(6.040.568.302)	21.375.274.437
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.498.731.313	-	151.671.725.960	-	166.498.731.313
TỔNG CỘNG	415.955.522.692	(9.367.326.617)	456.246.523.503	(9.123.232.716)	406.588.196.075
Nợ phải trả tài chính					VND
Phải trả người bán	40.698.913.093		48.872.641.955		40.698.913.093
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	47.576.722.266		76.256.566.428		47.576.722.266
TỔNG CỘNG	88.275.635.359		125.129.208.383		88.275.635.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên năm 2014 ngày 16 tháng 7 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo đó, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi sẽ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế với số tiền lần lượt là 21.887.219.476 VNĐ, 2.244.008.771 VNĐ và 2.244.008.771 VNĐ. Ngoài ra, tỷ lệ chi trả cổ tức sẽ được chi trả ở mức 12% hay tổng cộng là 18.504.938.400 VNĐ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


Phạm Thị Thanh Hương
Người lập


Ngô Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiên
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2014